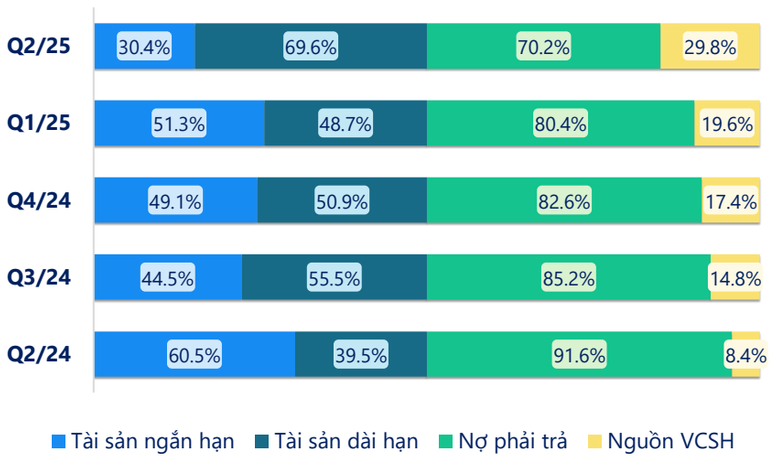
FireAnt

# CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 4,400 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,900 |
| SL cổ phiếu LH | 20,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 7,410 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 88 |
| P/E | 2.0 |
| EPS | 2,222 |

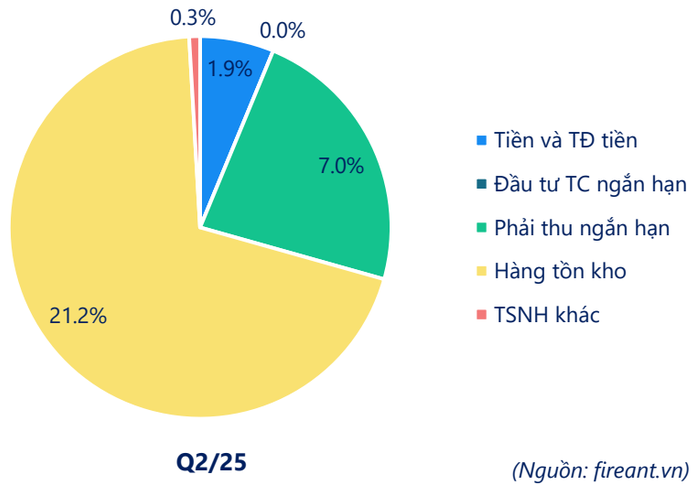
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TNS | -21.4% | 0.0% | 2.3% | -21.4% |
| VNINDEX | 8.4% | 2.1% | 5.3% | 8.0% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



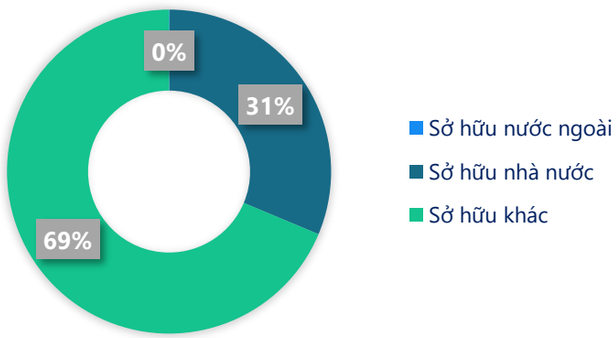

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



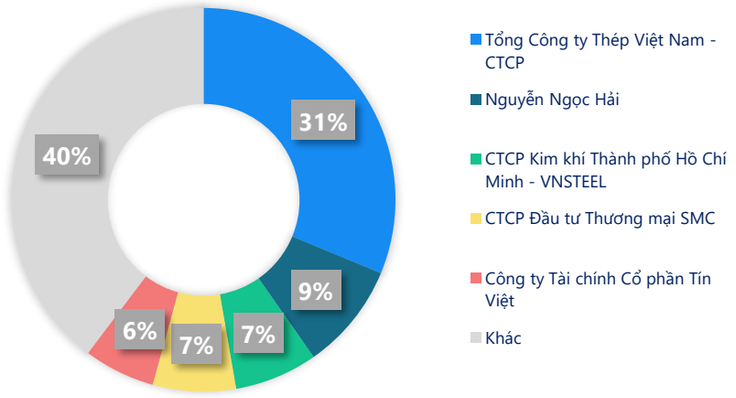

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu sở hữu



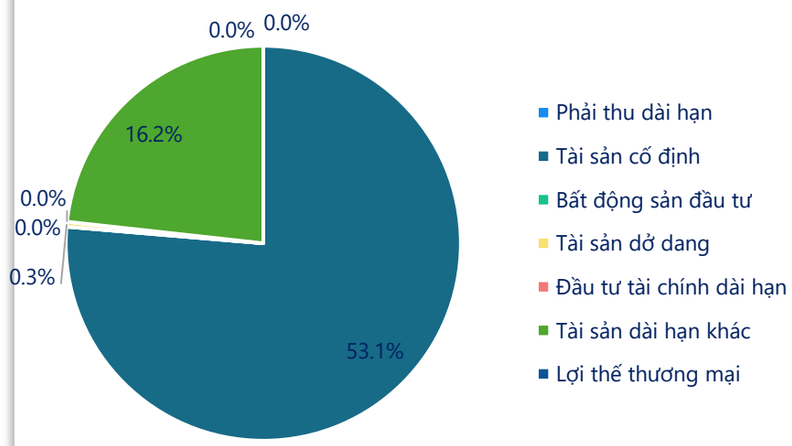

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu cổ đông




(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS




(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

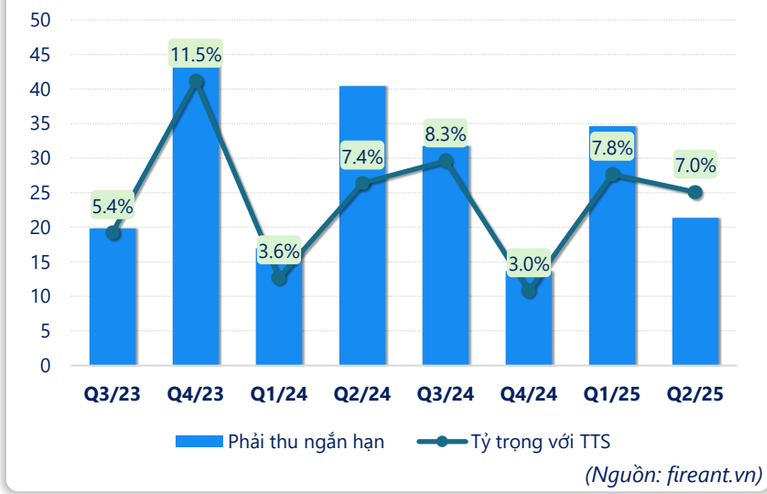
# CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

## Tiền và tương đương tiền



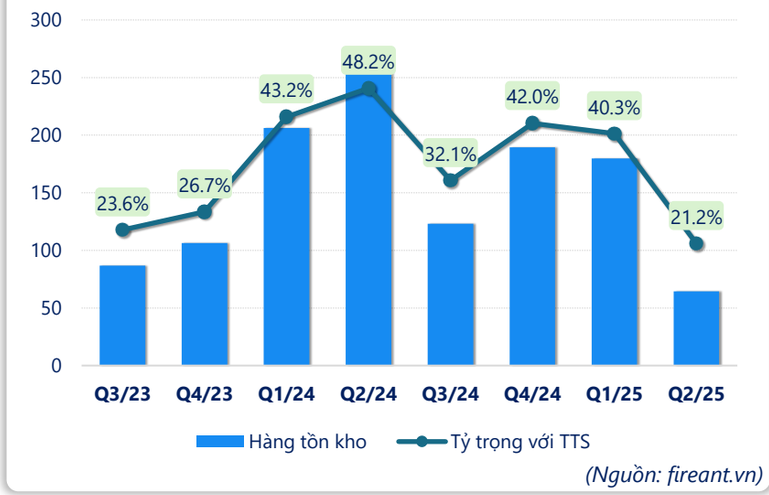

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



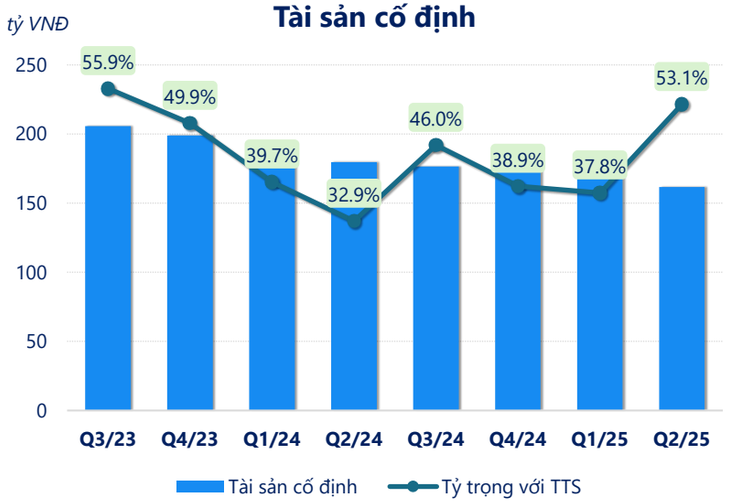

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



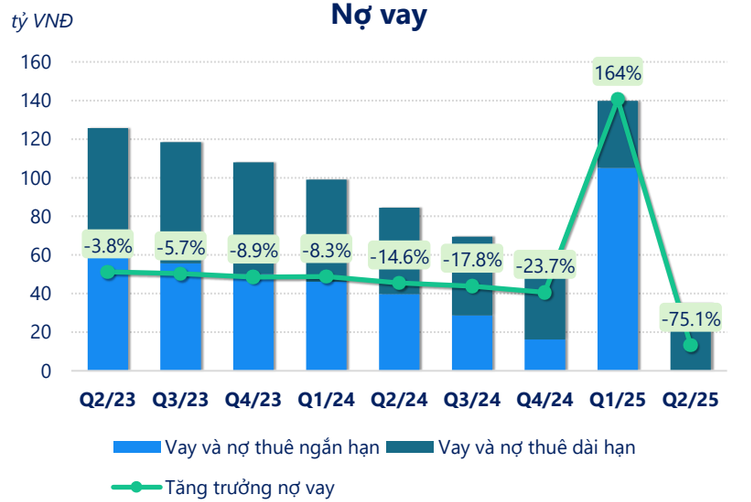

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



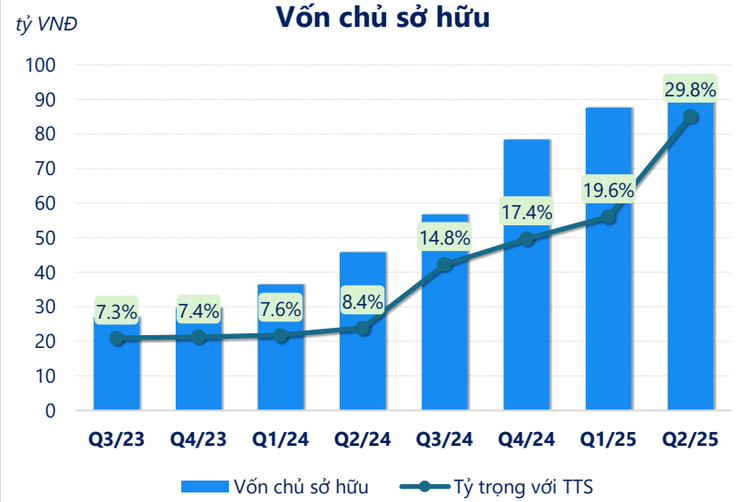

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



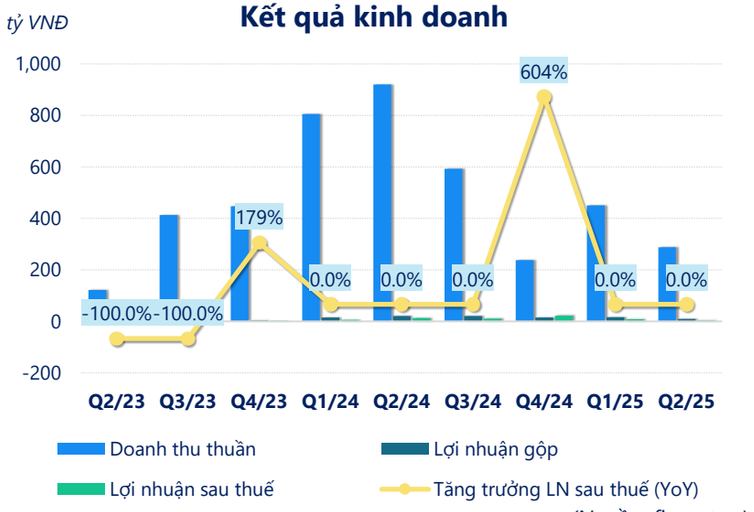

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

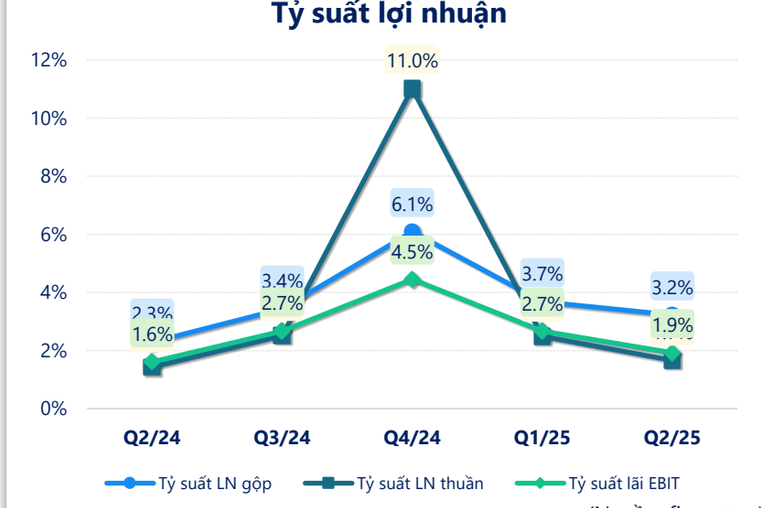
# CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

## Kết quả kinh doanh



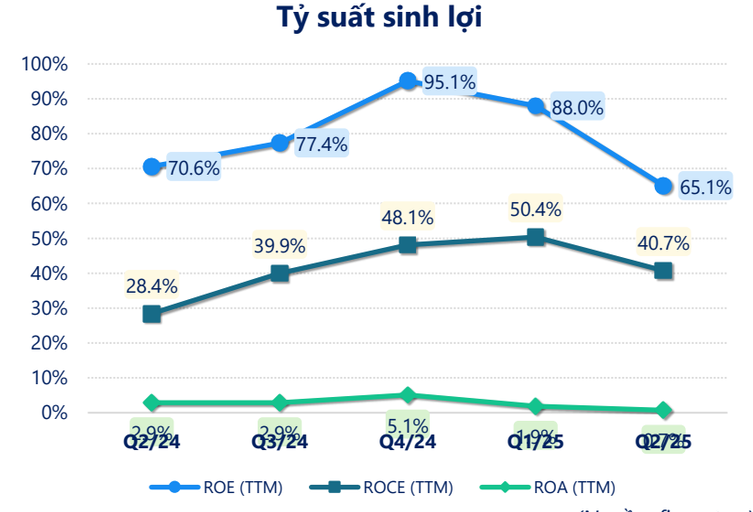

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



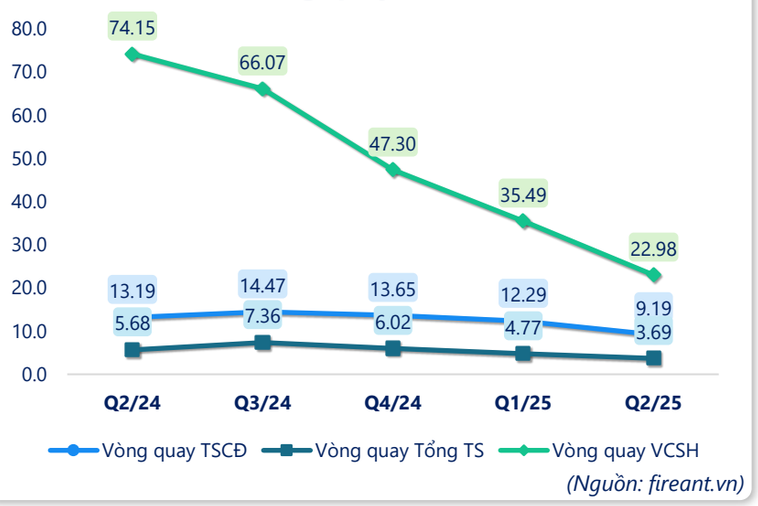

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



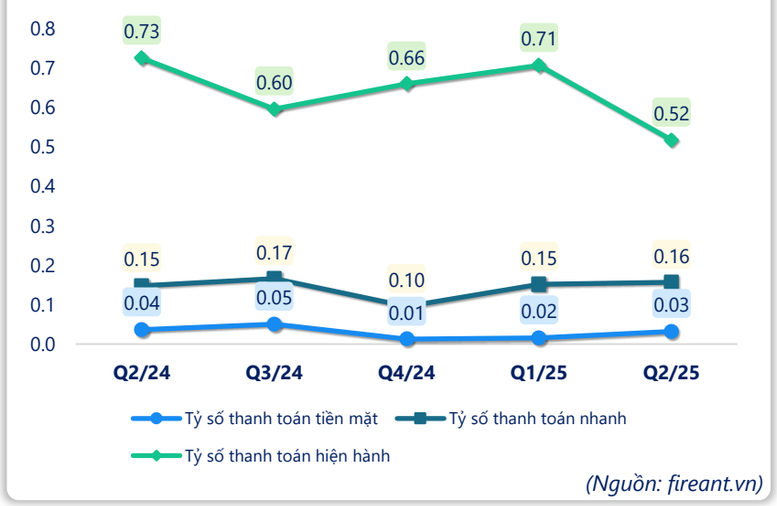

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



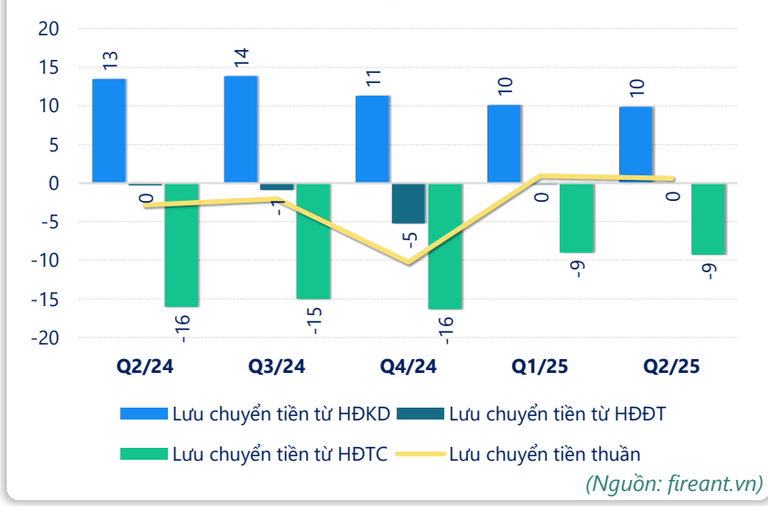

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Thép tấm lá Thống Nhất (UPCOM: TNS)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **304** | **451** | **-32.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 92.5 | 221 | -58.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 5.78 | 4.22 | 36.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 21.4 | 13.7 | 56.3% |
| Hàng tồn kho | 64.5 | 189 | -66.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.85 | 14.1 | -94.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **212** | **229** | **-7.6%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 162 | 175 | -7.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.85 | 5.28 | -83.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **49.2** | **48.4** | **1.7%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 213 | 372 | -42.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **179** | **335** | **-46.7%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 16.2 | -100% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 40.1 | 48.4 | -17.3% |
| **Nợ dài hạn** | 34.8 | 36.8 | -5.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 34.8 | 36.8 | -5.4% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **90.7** | **78.8** | **15.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **90.7** | **78.8** | **15.0%** |
| Vốn điều lệ | 200 | 200 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 920 | 593 | 238 | 450 | 288 |
| Giá vốn hàng bán | 899 | 572 | 224 | 433 | 278 |
| **Lợi nhuận gộp** | 21.1 | 20.4 | 14.5 | 16.6 | 9.27 |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.02 | 0.01 | 0.02 | 0.01 |
| Chi phí TC | 4.31 | 1.50 | -17.6 | 0.96 | 1.10 |
| **Chi phí lãi vay** | 1.60 | 1.43 | -15.3 | 0.96 | 0.77 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.81 | 1.09 | 1.34 | 0.63 | 0.57 |
| Chi phí QLDN | 2.81 | 2.87 | 4.56 | 3.76 | 2.83 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 13.2 | 14.9 | 26.2 | 11.2 | 4.79 |
| Lợi nhuận khác | 0.04 | -0.49 | -0.32 | -0.17 | -0.02 |
| **LN trước thuế** | 13.2 | 14.4 | 25.9 | 11.1 | 4.77 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 13.2 | 10.9 | 21.7 | 8.76 | 3.10 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 13.2 | 10.9 | 21.7 | 8.76 | 3.10 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 13.5 | 13.9 | 11.3 | 10.1 | 9.89 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.29 | -0.89 | -5.23 | -0.17 | -0.01 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -16.0 | -15.0 | -16.3 | -9.00 | -9.27 |
| Tiền đầu kỳ | 19.3 | 16.5 | 14.4 | 4.22 | 5.17 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-2.82** | **-2.04** | **-10.2** | **0.95** | **0.61** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 16.5 | 14.4 | 4.22 | 5.17 | 5.78 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic